



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán

6 tháng đầu năm 2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp được bầu ra để quản lý Công ty theo 03 tháng đầu năm 2015 với nhiệm kỳ bắt đầu từ ngày 15/01/2015 và kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2015.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2015 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16/12/2014) và vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty: 246 Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.658.278

Fax: 0650.3.625.379

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Các sự kiện sau ngày kết thúc kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kế toán 6 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	19/03/2011	
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Lê Minh Hoàng	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	10/04/2015
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	

5011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM TO
: LIA NAM
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Chánh



Số: A76 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
 Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
 Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Phó Tổng Giám Đốc



Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh số 9.4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.591.034.566	26.022.236.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	8.727.054.017	9.726.081.851
1. Tiền	111		2.727.054.017	1.226.081.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		855.538.414	1.356.481.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	653.170.236	298.957.046
2. Trả trước cho người bán	132		61.250.000	146.600.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	141.118.178	910.923.982
IV. Hàng tồn kho	140		12.588.002.781	12.404.080.078
1. Hàng tồn kho	141	6.5	12.588.002.781	12.404.080.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		420.439.354	1.535.593.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.6	373.861.383	1.508.242.718
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.7	46.577.971	27.351.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		38.677.028.584	35.911.514.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		255.191.821	232.238.061
1. Phải thu dài hạn khác	216		255.191.821	232.238.061
II. Tài sản cố định	220		6.160.992.009	6.588.804.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	6.160.992.009	6.588.804.296
- Nguyên giá	222		17.845.463.454	17.565.463.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.684.471.445)	(10.976.659.158)
III. Tài sản dài hạn khác	260		32.260.844.754	29.090.472.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.6	30.843.025.327	27.769.199.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	505.520.582	408.974.128
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		912.298.845	912.298.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.268.063.150	61.933.751.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem thuyết minh số 9.4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.344.854.603	7.666.859.849
I. Nợ ngắn hạn	310		7.090.828.032	7.477.621.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.10	1.626.492.503	1.132.049.856
2. Người mua trả tiền trước	312	6.11	7.980.077	2.866.053.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	3.668.492.535	2.071.422.268
4. Phải trả người lao động	314		582.513.000	121.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	-	88.488.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	536.442.833	452.559.093
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		668.907.084	745.428.910
II. Nợ dài hạn	330		254.026.571	189.237.904
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.090.000	6.040.833
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		240.936.571	183.197.071
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		54.923.208.547	54.266.891.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.15	54.923.208.547	54.266.891.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.228.075.604	5.753.462.859
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.742.589.988	2.560.886.037
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241.736.037	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.500.853.951	2.560.886.037
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.268.063.150	61.933.751.700

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Đỗ Thành Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

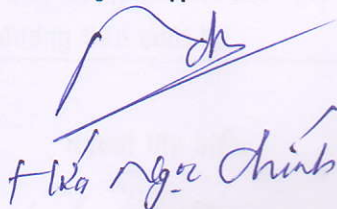
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước (Xem Thuyết minh số 9.4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	24.947.028.288	31.030.457.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.947.028.288	31.030.457.650
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	16.494.762.033	18.740.679.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.452.266.255	12.289.778.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	105.255.099	351.297.989
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.4	308.320.431	279.203.380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.5	2.014.655.698	2.724.698.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.234.545.225	9.637.174.477
11. Thu nhập khác	31		-	2.031.168
12. Chi phí khác	32	7.6	182.801.520	519.552
13. Lợi nhuận khác	40		(182.801.520)	1.511.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.051.743.705	9.638.686.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.8	1.494.396.122	2.375.881.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.9	(89.497.287)	(238.791.505)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.646.844.870	7.501.596.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.10	842	1.359
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		842	1.359

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Đỗ Thành Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 Tháng đầu năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.229.693.137	25.929.287.200
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.431.724.405)	(10.520.438.983)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.171.303.850)	(4.332.491.147)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(822.116.808)	(2.123.392.001)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.571.800	1.400.525.565
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.367.551.141)	(4.961.783.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.454.568.733	5.391.707.412
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(280.000.000)	(8.563.832.000)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.110.586	454.822.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(207.889.414)	(8.109.009.977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.246.810.000)	(4.638.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.246.810.000)	(4.638.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.000.130.681)	(7.355.602.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	9.726.081.851	18.617.725.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.102.847	576.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.1	8.727.054.017	11.262.699.586



Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

[Signature]
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

[Signature]
Hứa Ngọc Chính



Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16/12/2014) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác, khai thác cát xây dựng giữa các lớp sét tại mỏ sét.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do

Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15. Do vậy, các thông tin so sánh (Số đầu năm, số kỳ trước) cũng được phân loại lại để đảm bảo tính có thể so sánh được (Xem thuyết minh số 9.4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Nguyên tắc vốn hoá chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hoá chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều năm tài chính được ghi nhận là chi

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phí trả trước dài hạn.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 1 tại khu vực mở sét được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 2 (chưa khai thác) thì chưa phân bổ chi phí này.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

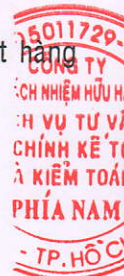
Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	917.944.807	925.394.968
Tiền gửi ngân hàng	1.809.109.210	300.686.883
- Tiền gửi VND	1.751.352.353	244.032.873
- Tiền gửi ngoại tệ 2.651,83 usd #	57.756.857	2.650,48 usd # 56.654.010
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	8.500.000.000
Cộng	8.727.054.017	9.726.081.851

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.000.000.000	7.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	2.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	6.000.000.000	8.500.000.000

6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

6.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nhà phân phối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	263.303.007	253.757.240
Đại lý và các đơn vị khác	389.867.229	45.199.806
Cộng	653.170.236	298.957.046

6.4. Phải thu ngắn hạn khác

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	59.499.999	27.458.333
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	800.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	42.219.602	44.067.072
Phải thu khác	39.398.577	39.398.577
Cộng	141.118.178	910.923.982

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước,
Thị xã Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Giá gốc của hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	9.646.440.742	-	8.386.013.571	-
Công cụ dụng cụ	44.544.837	-	32.528.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	310.590.934	-	394.528.406	-
Thành phẩm tồn kho	2.586.426.268	-	3.591.009.716	-
Cộng	12.588.002.781	-	12.404.080.078	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

6.6 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí khai mương, đắp đê tại mỏ sét Đồng Chanh	221.261.383	460.107.089
Chi phí bốc dỡ đất tầng phủ khai thác cát	-	1.048.135.629
Chi phí dời đất ủ, xà bần	152.600.000	-
Cộng	373.861.383	1.508.242.718

b. Dài hạn		
Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	29.091.136.203	26.652.599.737
Trong đó, chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu vực mỏ chưa khai thác	16.212.967.000	12.365.747.000
Chi phí phát sinh trong giai đoạn XD/CB mỏ sét Đồng Chanh	473.134.640	524.890.196
Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	244.921.873	205.078.125
Chi phí thay tole nhựa coposite trại phơi sấy	168.980.830	300.247.402
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.589.302	86.383.980
Chi phí di dời cát kẹp	807.262.479	-
	30.843.025.327	27.769.199.440

6.7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	32.594.323	13.367.607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	13.983.648	13.983.648
Cộng	46.577.971	27.351.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐHH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182	31.400.145	-	17.565.463.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-	280.000.000	-	280.000.000
- Mua sắm mới	-	-	-	280.000.000	-	280.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182	311.400.145	-	17.845.463.454
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.583.773.581	3.342.231.766	19.253.666	31.400.145	-	10.976.659.158
Số tăng trong kỳ	510.747.966	147.325.683	49.738.638	-	-	707.812.287
- Khấu hao trong kỳ	510.747.966	147.325.683	49.738.638	-	-	707.812.287
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.094.521.547	3.489.557.449	68.992.304	31.400.145	-	11.684.471.445
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	4.520.795.913	1.291.443.867	776.564.516	-	-	6.588.804.296
Tại ngày cuối kỳ	4.010.047.947	1.144.118.184	726.825.878	280.000.000	-	6.160.992.009

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ là 2.384.634.988 đồng và đầu năm là 2.384.634.988 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện vào thời điểm cuối kỳ;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.

6.9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Các khoản chênh lệch tạm thời gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	240.936.571	183.197.071
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.286.666.345	1.675.776.240
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	48.187.313	40.303.356
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	457.333.269	368.670.773
Cộng	505.520.582	408.974.128

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước,

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

Thị xã Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu	1.626.492.503	1.626.492.503	1.132.049.856	1.132.049.856
DNTN Minh Tiến	681.638.379	681.638.379	52.515.056	52.515.056
DNTN Dững Gò Công	175.150.000	175.150.000	300.665.000	300.665.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	367.626.600	367.626.600	557.506.400	557.506.400
Công ty khác	402.077.524	402.077.524	221.363.400	221.363.400
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, khác	-	-	-	-
Cộng	1.626.492.503	1.626.492.503	1.132.049.856	1.132.049.856

6.11. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua đất sét	4.446.626	2.861.461.500
Ứng trước tiền mua gạch ngói	3.533.451	4.592.318
Cộng	7.980.077	2.866.053.818

6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	73.529.220	2.494.699.765	2.293.801.362	274.427.623
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.116.808	1.494.396.122	822.116.808	994.396.122
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	610.890.105	-	2.286.666.345
- Thuế Tài nguyên	-	843.292.461	745.124.016	98.168.445
- Phí bảo vệ môi trường	-	136.710.000	121.876.000	14.834.000
- Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.071.422.268	5.579.988.453	3.982.918.186	3.668.492.535

6.13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác	-	88.488.000
Cộng	-	88.488.000

6.14. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	106.783.813	106.783.813
- Kinh phí công đoàn	16.761.250	-
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải nộp khác	362.897.770	295.775.280
Cộng	536.442.833	452.559.093

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2014, chưa xác định chính xác nguyên nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		(730.457.045)	1.583.077.928	2.745.611.689
- Điều chuyển quỹ CSH				3.142.021.637	
Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	10.283.632.943
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	10.468.358.595
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.028.363.294	1.028.363.294
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, thưởng BQL)	-	-	-	-	1.554.885.301
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	-	(730.457.045)	5.753.462.859	2.560.886.037
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	-	(730.457.045)	5.753.462.859	2.560.886.037
Lợi nhuận sau thuế tăng kỳ này	-	-	-	-	4.646.844.870
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	4.465.140.919
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	3.246.810.000
+ Phân phối cho quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	474.612.745	474.612.745
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, thưởng BQL)	-	-	-	-	743.718.174
Số dư cuối kỳ này	46.683.000.000	-	(730.457.045)	6.228.075.604	2.742.589.988

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước,

Thị xã Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty Nhà Nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.246.810.000	4.638.300.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phần****6.16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD):	2.651,83 usd	2.650,48 usd

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
Doanh thu bán gạch ngói	17.802.729.843	16.025.164.548
Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	7.144.298.445	15.005.293.102
Cộng	24.947.028.288	31.030.457.650

Trong đó, doanh thu với bên liên quan :

+ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	5.953.128.694	6.293.851.014
--	---------------	---------------

(Cổ đông lớn)

Các khoản giảm trừ doanh thu - -

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.947.028.288	31.030.457.650
---	----------------	----------------

7.2. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
Giá vốn sản phẩm gạch ngói	12.209.053.796	12.655.339.335
Giá vốn đất sét, cát kẹp	4.285.708.237	6.085.340.211
Cộng	16.494.762.033	18.740.679.546

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
- Lãi tiền gửi	59.477.322	330.440.078
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	45.777.777	20.281.667
- Chênh lệch tỷ giá	1.102.847	576.244
Cộng	106.357.946	351.297.989

7.4. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
- Chi phí nhân viên	36.631.000	40.099.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.093.067	135.954.380
- Chi phí khác bằng tiền khác	35.596.364	103.150.000
Cộng	308.320.431	279.203.380

7.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
- Chi phí nhân viên quản lý	1.489.362.190	2.207.809.360
- Chi phí vật liệu quản lý	8.660.356	16.122.198
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.809.089	34.287.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.188.084	31.317.468
- Thuế, phí và lệ phí	7.329.059	37.762.457
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	28.799.000	33.532.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.900.789	112.258.578
- Chi phí khác bằng tiền khác	271.607.131	251.608.902
Cộng	2.014.655.698	2.724.698.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.6. Chi phí khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho các năm trước (*)	182.801.520	-
- Chi phí khác	-	519.552
Cộng	182.801.520	519.552

(*) Trong kỳ kế toán Công ty đã xác định lại và ghi nhận bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo công văn 1591/STNMT-TNNKS&KTTV ngày 28/5/2015 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

7.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	5.638.438.985	5.826.181.839
Chi phí công cụ	57.649.007	54.411.419
Chi phí nhân công	5.396.212.925	6.553.635.691
Chi phí khấu hao TCSĐ	707.812.287	819.104.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.485.395.306	2.823.005.669
Chi phí bằng tiền khác	3.872.424.011	3.502.332.753
	19.157.932.521	19.578.671.929

7.8. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.051.743.705	9.638.686.093
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.	740.965.939	1.160.773.939
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	104.378.000	1.160.773.939
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	636.587.939	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.792.709.644	10.799.460.032
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	6.792.709.644	10.799.460.032
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.494.396.122	2.375.881.207

7.9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Trích trước chi phí phục hồi môi trường	(9.315.987)	(215.889.445)
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ghi nhận năm nay	(85.617.717)	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ghi nhận bổ sung các năm trước	(38.792.217)	(22.902.061)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước,

Thị xã Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

- Chi phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN	37.179.466	-
- Lãi dự thu năm trước	(3.021.944)	-
- Lãi dự thu năm nay	10.071.111	-
Cộng	(89.497.287)	(238.791.505)

7.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.646.844.871	7.501.596.391
Quỹ khen thưởng phúc lợi	743.495.179	1.200.255.422
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	4.638.300	4.638.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	842	1.359

8. Công cụ tài chính**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.727.054.017	9.726.081.851
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	653.170.236	298.957.046
Các khoản phải thu khác	141.118.178	910.923.982
Cộng	10.521.342.431	11.935.962.879

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	1.626.492.503	1.132.049.856
Phải trả người lao động	582.513.000	121.620.000
Chi phí phải trả	-	88.488.000
Các khoản phải trả khác	536.442.833	452.559.093
Cộng	2.745.448.336	1.794.716.949

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của công ty và công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.626.492.503	-	-	1.626.492.503
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	582.513.000	-	-	582.513.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	536.442.833	-	-	536.442.833
Cộng	2.745.448.336	-	-	2.745.448.336
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	1.132.049.856	-	-	1.132.049.856
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	121.620.000	-	-	121.620.000
Chi phí phải trả	88.488.000	-	183.197.071	271.685.071
Các khoản phải trả khác	452.559.093	-	-	452.559.093
Cộng	1.794.716.949	-	183.197.071	1.977.914.020

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty trong kỳ phát sinh các giao dịch ngoại tệ của công ty là không nhiều.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Những thông tin khác**9.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
Thu nhập ban quản lý	390.713.000	335.041.000
Thù lao HĐQT, thưởng	358.262.000	352.660.000
Cộng	748.975.000	687.701.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
<i>Công ty TNHH</i>	Phải thu tiền bán sản phẩm	6.548.441.567	6.923.236.122
<i>Một thành viên</i>	Đã thu tiền bán sản phẩm	6.558.393.410	5.824.180.792
<i>Vật liệu Xây dựng</i>			
<i>Bình Dương</i>			

Tại ngày 30/06/2015, công nợ với Bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung công nợ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty TNHH</i>	Phải thu tiền bán sản phẩm	223.602.027	233.553.870
<i>Một thành viên</i>			
<i>Vật Liệu và Xây</i>			
<i>Dựng Bình Dương</i>			



9.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng
- Khai thác đất sét, cát kẹp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét, cát kẹp	Kinh doanh khác	Cộng
9.2.1. 6 tháng đầu năm 2015				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.802.729.843	7.144.298.445	-	24.947.028.288
Giá vốn hàng bán	12.209.053.796	4.285.708.237	-	16.494.762.033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.593.676.047	2.858.590.208	-	8.452.266.255
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao trong kỳ	606.835.683	100.976.604	-	707.812.287
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	243.967.502	1.515.254.530	-	1.759.222.032
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2015				
- Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	15.704.568.757	2.140.894.697	-	17.845.463.454
Hao mòn lũy kế	10.586.552.472	1.097.918.973	-	11.684.471.445
Giá trị còn lại cuối kỳ	5.118.016.285	1.042.975.724	-	6.160.992.009
- Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị ban đầu	1.876.632.176	40.357.993.836	-	42.234.626.012
Phân bổ lũy kế	1.405.140.171	9.986.460.514	-	11.391.600.685
Giá trị còn lại cuối kỳ	471.492.005	30.371.533.322	-	30.843.025.327
- Tài sản không phân bổ				25.264.045.814
Tổng Tài sản				62.268.063.150
9.2.2 6 tháng đầu năm 2014:				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng	16.025.164.548	15.005.293.102	-	31.030.457.650
Giá vốn hàng bán	12.655.339.335	6.085.340.211	-	18.740.679.546
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.369.825.213	8.919.952.891	-	12.289.778.104
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao trong kỳ	707.958.768	111.145.790	-	819.104.558
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	861.741.756	861.817.562	-	1.723.559.318
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2014				
- Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	14.989.178.138	2.140.894.697	-	17.130.072.835
Hao mòn lũy kế	9.693.626.301	895.965.765	-	10.589.592.066
Giá trị còn lại cuối kỳ	5.295.551.837	1.244.928.932	-	6.540.480.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét, cát kẹp	Kinh doanh khác	Cộng
- Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị ban đầu	1.274.447.508	36.028.472.931	-	37.302.920.439
Phân bổ lũy kế	900.591.608	8.340.623.180	-	9.241.214.788
Giá trị còn lại cuối kỳ	373.855.900	27.687.849.751	-	28.061.705.651
- Tài sản không phân bổ				27.594.929.881
Tổng Tài sản				62.197.116.301

9.3. Các sự kiện sau ngày ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm 2014 bắt đầu từ 01/01/2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

Các số liệu so sánh của một số chỉ tiêu, khoản mục được phân loại lại cũng như tính toán lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC, số liệu cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC kết thúc ngày 30/6/2015
Phải thu ngắn hạn khác	135	66.856.910	844.067.072	910.923.982
Tài sản ngắn hạn khác	155	844.067.072	(844.067.072)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	232.238.061	232.238.061
Tài sản dài hạn khác	268	232.238.061	(232.238.061)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	271.685.071	(183.197.071)	88.488.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	183.197.071	183.197.071
Hàng tồn kho	141	13.316.378.923	(912.298.845)	12.404.080.078
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	912.298.845	912.298.845



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu kỳ này trình bày trên BCTC kết thúc ngày 30/06/2014		Điều chỉnh/ Trình bày thêm	Số liệu kỳ trước trình bày lại trên BCTC kết thúc ngày 30/06/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.617	(258)	1.359
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	1.359	1.359

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Tổng Giám đốc

Đỗ Thành Lộc